

Họ và tên:

Số báo danh:

Mã đề 121

PHẦN 1. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 24. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Một trong những thước đo để đánh giá mức tăng trưởng kinh tế của một quốc gia đó là dựa vào

- A. tổng thu nhập quốc dân.
- B. chỉ số phát triển bền vững.
- C. tổng hàng hóa xuất khẩu.
- D. chỉ số giảm nghèo đa chiều.

Câu 2. Khi đánh giá sự phát triển kinh tế của một quốc gia, người ta **không** căn cứ vào tiêu chí nào dưới đây?

- A. Cơ cấu thành phần kinh tế.
- B. Cơ cấu ngành kinh tế.
- C. Cơ cấu vùng kinh tế.
- D. Cơ cấu quốc phòng.

Câu 3. Ngày 11/11/2011 Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Chi Lê được ký kết và có hiệu lực từ ngày 1/1/2014, xét về cấp độ hợp tác đây là hình thức hợp tác

- A. châu lục.
- B. song phương.
- C. khu vực.
- D. toàn cầu.

Câu 4. Quá trình tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đảm bảo tiến bộ xã hội là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Phát triển kinh tế.
- B. Hội nhập kinh tế.
- C. Kinh tế đối ngoại.
- D. Tăng trưởng kinh tế.

Câu 5. Quá trình một quốc gia thực hiện việc gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới dựa trên cơ sở cùng có lợi và tuân thủ quy định chung là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Kinh tế đối ngoại.
- B. Phát triển kinh tế.
- C. Hội nhập kinh tế.
- D. Tăng trưởng kinh tế.

Câu 6. Loại hình bảo hiểm nào dưới đây nhằm bù đắp một phần thu nhập, hỗ trợ học nghề, duy trì và tìm kiếm việc làm cho người lao động khi bị mất việc làm trên cơ sở đóng góp vào quỹ bảo hiểm theo quy định?

- A. Bảo hiểm con người.
- B. Bảo hiểm xã hội.
- C. Bảo hiểm y tế.
- D. Bảo hiểm thất nghiệp.

Câu 7. Quá trình liên kết, hợp tác giữa hai quốc gia với nhau dựa trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập chủ quyền của nhau là biểu hiện của hình thức hợp tác quốc tế ở cấp độ

- A. hội nhập toàn diện.
- B. hội nhập khu vực.
- C. hội nhập toàn cầu.
- D. hội nhập song phương.

Câu 8. Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện vai trò của bảo hiểm đối với sự phát triển kinh tế - xã hội?

- A. Tạo ra nhiều việc làm mới.
- B. Mở rộng hội nhập quốc tế.
- C. Tăng thu ngân sách nhà nước.
- D. Gia tăng tỷ lệ lạm phát.

Câu 9. Đối với mỗi quốc gia, tăng trưởng và phát triển kinh tế có vai trò quan trọng, là điều kiện cần thiết để

- A. khắc phục tình trạng đói nghèo.
- B. gia tăng tỷ lệ lạm phát.
- C. thúc đẩy phân hóa giàu nghèo.
- D. thúc đẩy tỷ lệ thất nghiệp.

Câu 10. Sự gia tăng về quy mô sản lượng của một nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định so với thời kỳ gốc là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Hội nhập kinh tế.
- B. Phát triển kinh tế.
- C. Tăng trưởng xã hội.
- D. Tăng trưởng kinh tế.

Câu 11. Đối với các nước đang phát triển, việc tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sẽ mang lại lợi ích nào dưới đây?

- A. Được chuyển lên thành nước lớn.
- B. Lệ thuộc tài chính vào nước lớn.
- C. Tận dụng được nguồn tài chính.
- D. Mở mang thêm phạm vi lãnh thổ.

Câu 12. Phát biểu nào dưới đây là **sai** về vai trò của bảo hiểm?

- A. Bảo hiểm y tế là một chính sách xã hội do Nhà nước tổ chức thực hiện nhằm mục tiêu xã hội.
- B. Bảo hiểm tài sản giúp doanh nghiệp bảo đảm về tài sản và ổn định sản xuất kinh doanh.

C. Tham gia bảo hiểm sẽ giúp mỗi cá nhân tham gia được an tâm tài chính khi về già.

D. Bảo hiểm thất nghiệp chỉ có ý nghĩa đối với người bị mất việc làm thời kì dịch bệnh.

Câu 13. Xét về bản chất thì bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm thương mại đều có điểm chung ở chỗ các loại hình bảo hiểm này đều

A. là một loại hình của dịch vụ tài chính.

B. có tính bắt buộc mọi chủ thể tham gia.

C. người tham gia bao giờ cũng thua thiệt.

D. có độ rủi ro cao và không nên tham gia.

Câu 14. Đối với mỗi quốc gia, hình thức hội nhập sâu rộng nhất, gắn kết với nhiều quốc gia, tổ chức, khu vực trên thế giới là hình thức nào dưới đây?

A. Hội nhập song phương.

B. Hội nhập khu vực.

C. Hội nhập toàn cầu.

D. Hội nhập liên minh.

Câu 15. Việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới thể hiện Việt Nam tham gia cấp độ hội nhập nào dưới đây?

A. Hội nhập song phương.

B. Hội nhập đa phương.

C. Hội nhập khu vực.

D. Hội nhập toàn cầu.

Câu 16. Trong mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển kinh tế thì tăng trưởng kinh tế **không** đóng vai trò nào dưới đây?

A. Là điều kiện cần thiết thiết để phát triển bền vững.

B. Là nội dung của phát triển bền vững.

C. Là động lực của phát triển xã hội.

D. Là nhân tố bên ngoài của phát triển bền vững.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi 17

Tính chung thời kì thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm (2011 - 2020), tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt khoảng 5,9%/năm, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực. Quy mô GDP tăng gấp 2,4 lần, từ 116 tỉ USD năm 2010 lên 268,4 tỉ USD vào năm 2020. GDP bình quân đầu người tăng từ 1.331 USD năm 2010 lên khoảng 2.750 USD năm 2020. Về hoạt động kinh tế đối ngoại với việc ký kết và thực thi Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA), Việt Nam đã cơ bản hoàn thành những mục tiêu quan trọng nhất trong Chiến lược đàm phán hiệp định thương mại tự do giai đoạn 2010 - 2020. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm nhanh, từ 14,2% năm 2010 xuống còn 7% năm 2015 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015) và giảm từ 9,2% năm 2016 xuống dưới 3% vào năm 2020 (theo chuẩn nghèo đa chiều). Thực hiện nhiều giải pháp tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động. Hệ thống các chính sách xã hội và dịch vụ xã hội ngày càng được củng cố và tăng cường, người dân không chỉ là chủ thể của phát triển kinh tế còn là chủ thể thụ hưởng các chính sách an sinh xã hội của nhà nước.

Câu 17. Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) được ký kết giữa Việt Nam và các đối tác là biểu hiện của hình thức hợp tác

A. Khu vực.

B. Đa phương.

C. Toàn cầu.

D. Song phương.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi 18

Về kinh tế, từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển năng lượng sạch; thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 đạt trung bình 7%/năm, nâng mức thu nhập bình quân đầu người hằng năm tính theo GDP tăng lên 3.200 - 3.500 USD (so với mức 2.100 USD năm 2015). Lạm phát giữ ở mức dưới 5%. Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội; năm 2014 đã có 1,4 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội, trên 8,5 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, trên 72% dân số tham gia bảo hiểm y tế. Đời sống nhân dân được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người đạt 2.052 USD/người (2014). Tuổi thọ trung bình đạt 73,5 tuổi (2015). Hoàn thành nhiều mục tiêu Thiên niên kỷ.

Câu 18. Nội dung nào dưới đây thể hiện mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với việc phát triển bền vững?

A. Đẩy nhanh tốc độ tăng GDP.

B. Cắt giảm chính sách an sinh.

C. Sản xuất và tiêu dùng bền vững.

D. Tăng thu nhập trên đầu người.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi 19, 20, 21

Đầu năm 2023, chị T ký hợp đồng lao động với công ty X và được công ty tiến hành các thủ tục đóng bảo hiểm với cơ quan chức năng. Mức phí bảo hiểm do chị T và công ty cùng đóng góp theo quy định. Đến

giữa năm 2023, chị T không may bị bệnh nghề nghiệp và nhận được trợ cấp từ quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của bảo hiểm xã hội. Nhờ đó, chị có kinh phí để điều trị bệnh và trang trải cuộc sống. Ngoài ra, chị T còn được hưởng các chế độ bảo hiểm khác bao gồm ốm đau, thai sản, hưu trí và tử tuất.

Câu 19. Nội dung nào dưới đây thể hiện vai trò của bảo hiểm đối với chị T?

- A. Bị mắc bệnh nghề nghiệp.
- B. Ký kết hợp đồng làm việc.
- C. Nhận trợ cấp khi tai nạn, ốm đau.
- D. Được hỗ trợ đóng phí bảo hiểm

Câu 20. Loại hình bảo hiểm mà chị T tham gia là loại hình

- A. bảo hiểm xã hội bắt buộc.
- B. bảo hiểm xã hội tự nguyện.
- C. bảo hiểm dân sự bắt buộc.
- D. bảo hiểm phi thương mại.

Câu 21. Theo quy định của pháp luật, công ty X và chị T không bắt buộc phải tham gia loại hình bảo hiểm nào dưới đây?

- A. Bảo hiểm xã hội bắt buộc.
- B. Bảo hiểm thất nghiệp.
- C. Bảo hiểm y tế.
- D. Bảo hiểm nhân thọ.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi 22, 23, 24.

Năm 2013 bà Nguyễn Thị A giao kết hợp đồng lao động có thời hạn 24 tháng với trường tiểu học E với mức lương như sau. Tuy nhiên, từ ngày 01/1/2015 đến ngày 30/6/2015, bà A nghỉ hưởng chế độ thai sản. Sau đó, do điều kiện hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà không thể tiếp tục thực hiện hợp đồng lao động vì vậy bà A đã làm đơn xin nghỉ việc theo quy định của pháp luật lao động và ngày 01/7/2015 trường tiểu học E ban hành quyết định nghỉ việc cho bà A, quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Câu 22. Theo quy định của pháp luật, sau thời gian bà A được trường tiểu học E ban hành quyết định nghỉ việc, nếu không đi làm tiếp, bà A có thể tiếp tục tham gia loại hình bảo hiểm nào dưới đây?

- A. Bảo hiểm xã hội tự nguyện.
- B. Bảo hiểm xã hội thai sản.
- C. Bảo hiểm xã hội bắt buộc.
- D. Bảo hiểm thất nghiệp.

Câu 23. Theo quy định của pháp luật, sau thời gian bà A được trường tiểu học E ban hành quyết định nghỉ việc, bà A có quyền được hưởng loại bảo hiểm nào dưới đây?

- A. Bảo hiểm thất nghiệp.
- B. Bảo hiểm dân sự.
- C. Trợ cấp tai nạn.
- D. Trợ cấp thai sản.

Câu 24. Theo quy định của pháp luật, trong thời gian nghỉ chế độ thai sản bà A được hưởng chế độ bảo hiểm nào dưới đây?

- A. Trợ cấp nghề nghiệp.
- B. Bảo hiểm thất nghiệp.
- C. Chế độ hưu trí.
- D. Chế độ thai sản.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Đọc đoạn thông tin sau:

Ông H, ở Thành phố K, sau khi dừng tham gia BHXH bắt buộc đã bỏ số tiền hơn 44 triệu đồng đóng BHXH tự nguyện những năm còn thiếu để được hưởng lương hưu tâm sự, chia sẻ: “Lúc trước làm việc, tôi cũng có tham gia BHXH, do điều kiện tôi xin nghỉ và đã hưởng một lần. Số tiền nhận khi đó cũng giúp tôi làm được một số việc nhưng cũng chẳng được bao lâu. Đến khi sau này đi làm lại và tham gia BHXH, lúc gần nghỉ việc do hết tuổi lao động, quá trình tham gia BHXH của mình chỉ được 18 năm 02 tháng chưa đủ điều kiện để hưởng chế độ hưu trí. Tôi đã suy nghĩ, rút kinh nghiệm lần trước nên đã quyết định đóng BHXH tự nguyện số năm còn thiếu để hưởng lương hưu”. Tiền lương hưu hàng tháng cũng đủ trang trải cho cuộc sống hàng ngày, mình còn được cấp thẻ BHYT quyền lợi cao hơn so với lúc đi làm để đi khám bệnh, mà lớn tuổi rồi sức khỏe xuống có khi ở bệnh viện nhiều hơn ở nhà. Nên tính ra việc nhận lương hưu nó bảo đảm hơn cho bản thân mình khi về già”.

a) Ông H quyết định đóng một lần số năm còn thiếu để hưởng chế độ hưu trí là phù hợp.

b) Việc rút bảo hiểm xã hội một lần là việc cần cân nhắc kỹ lưỡng với mọi công dân vì quyền lợi lâu dài.

c) Việc linh hoạt đóng chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện thể hiện chính sách ưu việt của nhà nước.

d) Ngoài chế độ hưu trí, ông H còn được hưởng trợ cấp ốm đau và chế độ bảo hiểm y tế.

Câu 2. Đọc đoạn thông tin sau:

Nhờ sự hội nhập quốc tế, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam tăng mạnh qua các năm, từ 10 tỉ USD (năm 1995) lên 38 tỉ USD (năm 2019). Năm 2019, Việt Nam xếp thứ 21 về thu hút vốn FDI toàn thế giới, đứng thứ ba ở khu vực, chỉ sau Singapore và Indonesia. Khu vực FDI góp phần không nhỏ trong việc tạo việc làm cho người lao động. Theo Tổng cục Thống kê (2019), kết quả Điều tra Lao động - Việc làm quý 1/2019, khu vực doanh nghiệp FDI đã và đang tạo công ăn việc làm cho 3,8 triệu người lao động, chiếm trên 7% trong tổng lực lượng lao động (trên 54 triệu lao động), chiếm trên 15% trong tổng lao động làm công ăn lương (25,3 triệu người) ở Việt Nam. Bên cạnh tạo việc làm trực tiếp, khu vực FDI cũng gián tiếp tạo việc làm cho rất nhiều lao động trong các ngành công nghiệp phụ trợ hay các doanh nghiệp khác nằm trong chuỗi cung ứng hàng hoá cho các doanh nghiệp FDI.

a) Vốn đầu tư nước ngoài là hoạt động đầu tư quốc tế thông qua hình thức hợp tác song phương.

b) Hội nhập kinh tế quốc tế là một chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta trong suốt quá trình đổi mới, phát triển đất nước.

c) Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là nhân tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

d) Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI là biểu hiện của hình thức hội nhập kinh tế quốc tế.

Câu 3. Đọc đoạn thông tin sau:

Trong những năm qua, sản xuất và xuất khẩu nông sản đã tạo nên những dấu ấn quan trọng, giúp khẳng định vị thế của Việt Nam trên bản đồ xuất khẩu nông sản thế giới. Nếu năm 2010, các mặt hàng nông sản chính được xuất khẩu đến 72 quốc gia và vùng lãnh thổ, thì đến năm 2020 đã được xuất khẩu đến 180 quốc gia, vùng lãnh thổ. Trong đó, hai thị trường xuất khẩu nông sản lớn nhất của Việt Nam là Hoa Kỳ (chiếm 27,46% tổng giá trị xuất khẩu năm 2020) và Trung Quốc (chiếm 20,9%). Cùng thời gian này, Việt Nam còn xuất khẩu nông sản sang các thị trường đối tác lớn khác như EU (9,15%), ASEAN (8,58%), Nhật Bản (8,34%), Hàn Quốc (5,02%), Anh (2%), Úc (1,68%), Canada (1,62%).

a) Kết quả xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong những năm qua thể hiện đường lối hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam là phù hợp.

b) Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chỉ dựa vào xuất khẩu nông sản là sự tăng trưởng không bền vững và không đóng góp vào các chỉ tiêu phát triển kinh tế.

c) Đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa nông sản là phù hợp với việc đa dạng hóa các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế mà Việt Nam đang thực hiện.

d) Việt Nam và Trung Quốc đã ký kết một số hiệp định thương mại về xuất khẩu hàng hóa là biểu hiện của hình thức hội nhập khu vực.

Câu 4. Đọc đoạn thông tin sau:

Quy mô nền kinh tế Việt Nam ngày càng mở rộng, GDP/người và GNI/người tăng liên tục trong nhiều năm. Năm 1991, GNI/người đạt 110 USD/người, tăng lên 4010 USD/người năm 2022. Cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỉ trọng ngành công nghiệp trong GDP và giảm tỉ trọng lao động ngành nông nghiệp trên tổng lao động xã hội. Tỉ trọng giá trị sản lượng của ngành công nghiệp - xây dựng trong GDP tăng từ 33,02% năm 2010 lên 38,17% năm 2022; tỉ trọng lao động trong nông nghiệp giảm từ 73,2% năm 1990 xuống còn 27,5% vào năm 2022. Đến năm 2022 số lao động có việc trong các ngành kinh tế là 50,6 triệu người, tăng 1.532,7 nghìn người so với năm 2021. Năm 2021, số người tham gia bảo hiểm xã hội đạt 16.546,8 nghìn người, tăng 2,4% so với năm 2020; có 88.837,2 nghìn người tham gia bảo hiểm y tế, tăng 1% và có 13.394,9 nghìn người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tăng 0,5% so với năm 2020. Năm 1990, HDI của Việt Nam đạt 0,477 điểm, đến năm 2022 là 0,703 điểm; tuổi thọ trung bình đã gần tiệm cận mục tiêu 75 tuổi. Tuy trình độ phát triển con người có sự cải thiện nhưng chưa thực sự ổn định và thiếu bền vững, Việt Nam vẫn là quốc gia có điểm số HDI thấp nhất trong nhóm các quốc gia có HDI cao, xếp thứ 115/191 (năm 2021) quốc gia và vùng lãnh thổ.

a) Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội tăng phản ánh xu hướng phát triển của nền kinh tế.

b) Cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỉ trọng ngành công nghiệp trong GDP và giảm tỉ trọng lao động ngành nông nghiệp trên tổng lao động xã hội là tiêu chí phản ánh tổng sản phẩm quốc nội tăng.

c) GNI/người tăng từ 110 USD lên 4010 USD không phản ánh tốc độ tăng trưởng kinh tế mà chỉ biểu thị quy mô của nền kinh tế được mở rộng.

d) Tỷ trọng lao động trong nông nghiệp giảm nhanh so với các ngành dịch vụ và công nghiệp là phù hợp với mục tiêu xây dựng nước Việt Nam phát triển mạnh về kinh tế.

-----**Hết**-----

- *Thí sinh không được sử dụng tài liệu;*
- *Giám thị không giải thích gì thêm.*